

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

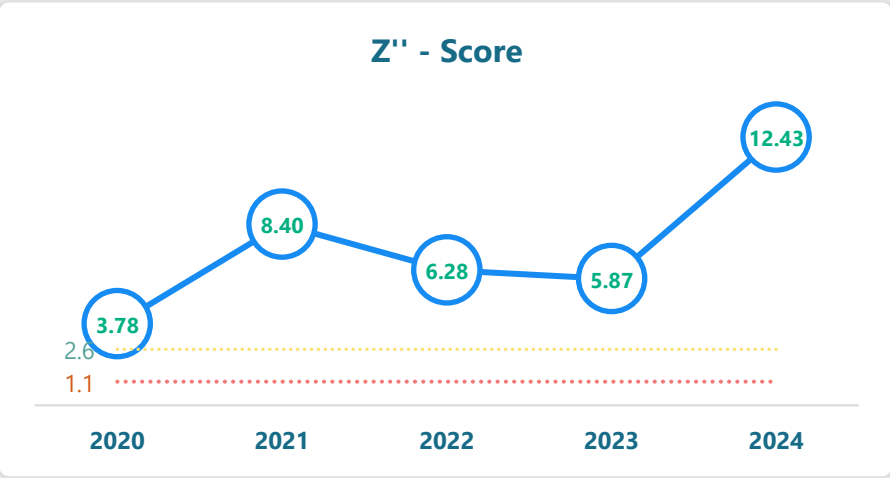
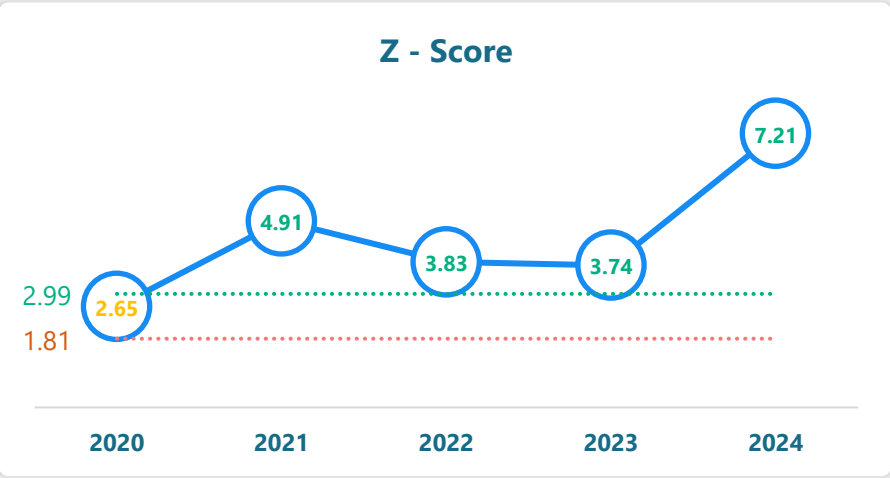
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	13.2%	16.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.21
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	12.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	103	▲ 29.7
	tỷ VNĐ	▲ 40.7%



LN sau thuế	2024	YoY
	37.5	▲ 19.0
	tỷ VNĐ	▲ 103%

ROE	2024	+/- YoY
	21.5%	▲ 9.9%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TOW** năm **2024** đạt **7.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

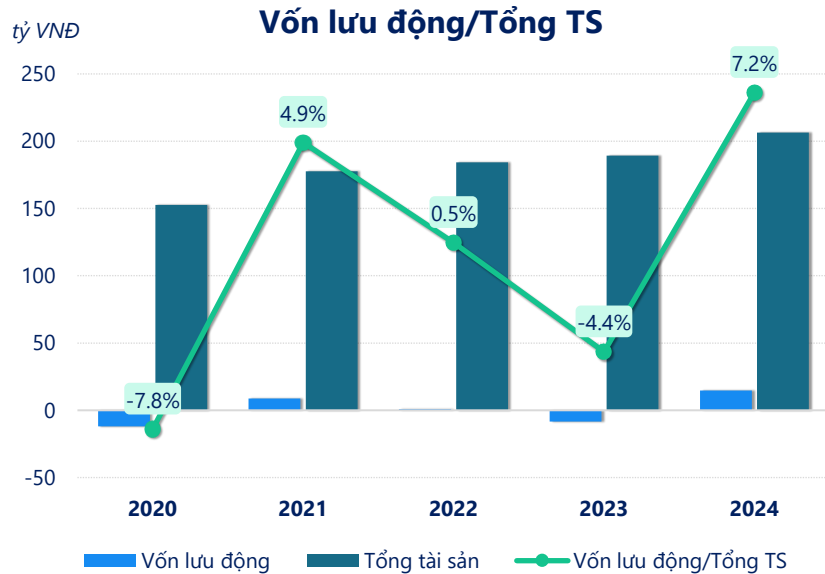
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TOW** năm **2024** đạt **12.43**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TOW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.7%** đạt **103.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 103%** đạt **37.49** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

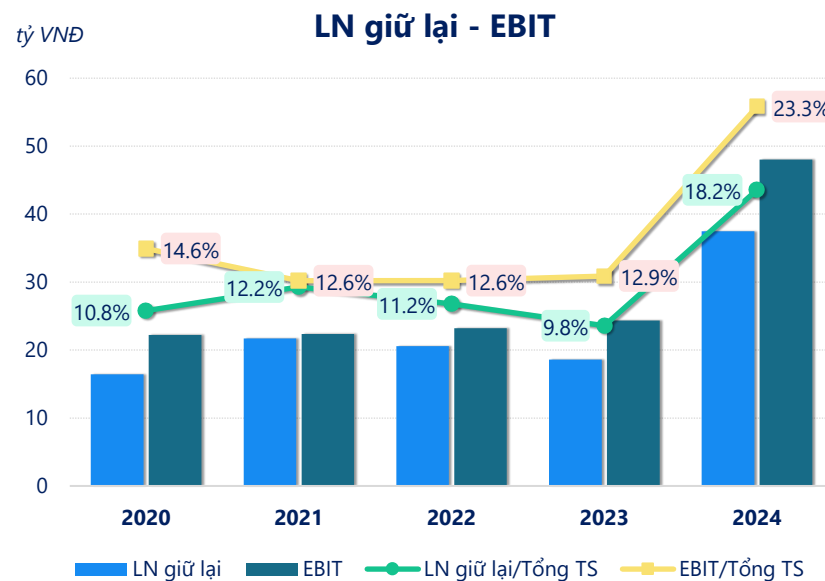
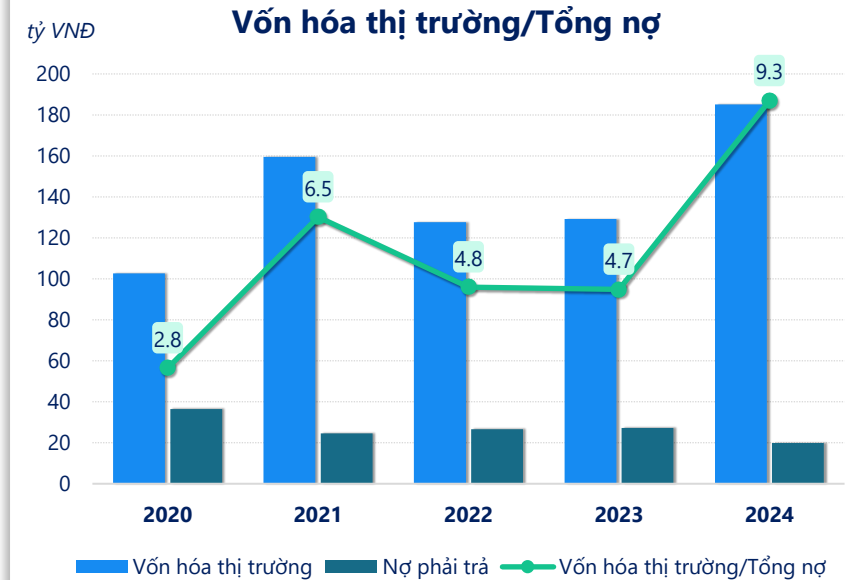
ROA	2024	+/- YoY
	19.0%	▲ 9.0%

CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (UPCOM: TOW)

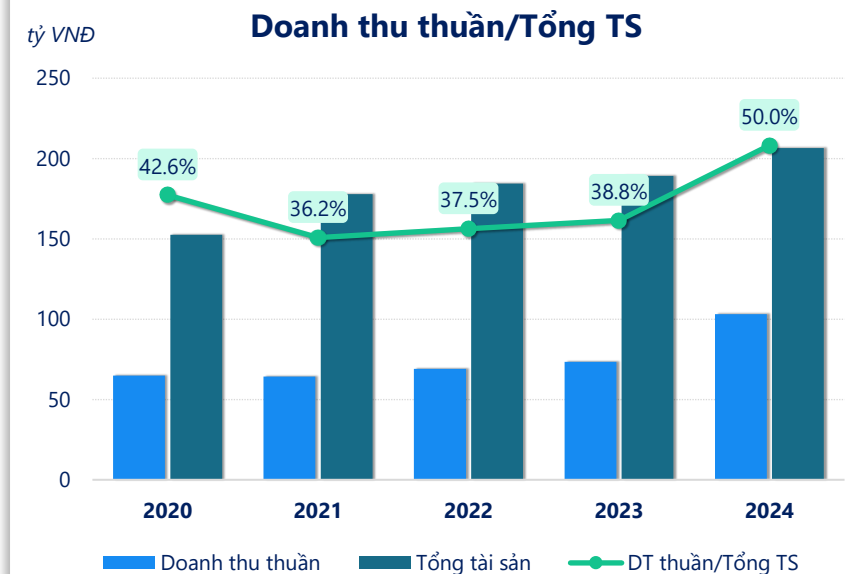


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	206	189	9.1%
Tài sản ngắn hạn	27.7	10.4	166%
Tiền và tương đương tiền	7.75	2.86	171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.19	2.51	107%
Hàng tồn kho	4.38	4.41	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.60	-44.3%
Tài sản dài hạn	179	179	0.0%
Phải thu dài hạn	0	2.23	-100%
Tài sản cố định	158	154	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.1	15.2	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.15	7.11	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.8	27.3	-27.3%
Nợ ngắn hạn	12.8	18.7	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.78	6.74	-73.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.38	4.76	-28.9%
Nợ dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn điều lệ	79.8	79.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64.9	64.3	69.1	73.3	103
Giá vốn hàng bán	34.1	33.3	35.9	38.4	42.6
Lợi nhuận gộp	30.8	31.0	33.3	34.9	60.6
Doanh thu HĐTC	0.09	0.35	0.39	0.39	0.26
Chi phí TC	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
Chi phí lãi vay	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.84	2.07	3.28	3.25	3.94
Chi phí QLDN	6.23	6.43	6.96	7.64	9.20
LN thuần từ HĐKD	21.1	21.5	22.3	23.3	46.7
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.52	-0.20	-0.07	0.32
LN trước thuế	20.5	21.0	22.1	23.2	47.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	19.4	25.6	16.3	41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.48	-21.4	-12.2	-12.7	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	7.95	-13.9	-9.12	-18.6
Tiền đầu kỳ	1.21	2.80	8.81	8.30	2.86
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	6.01	-0.51	-5.43	4.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	8.81	8.30	2.86	7.75